

Số: /SNN-QLCT

Quảng Trị, ngày 28 tháng 12 năm 2020

V/v: thông báo kết quả thẩm định
thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây
dựng các hạng mục bổ sung và tổng
dự toán dự án: Hệ thống thủy lợi Ba
Hồ - Bản Chùa

Kính gửi: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Trị: số 2517/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 về việc báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; số 2839/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; số 3708/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán các hạng mục bổ sung từ phần vốn kết dư; số 3146/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục bổ sung dự án: Hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Bản Chùa;

Căn cứ Tờ trình số 1186/TTr-BQLDA ngày 11/12/2020 của Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Trị về việc thẩm định thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng các hạng mục bổ sung và tổng dự toán dự án: Hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Bản Chùa.

Sau khi thẩm định hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán xây dựng với các nội dung sau:

I. Thông tin chung về công trình:

- 1. Tên dự án:** Hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Bản Chùa
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.
- 5. Mục tiêu, nhiệm vụ các hạng mục bổ sung:** Cấp nước và tạo nguồn để tưới 80 ha vụ Đông Xuân (20 ha lúa, 60 ha cây trồng cạn) và 67,9 ha vụ Hè Thu (7,9 ha lúa, 60 ha cây trồng cạn); cấp nước sinh hoạt cho 160 hộ; nâng cao mực nước, cải tạo môi trường sinh thái, nuôi trồng thủy sản.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập thiết kế BVTC và tổng dự toán xây dựng công trình: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Quảng Trị

7. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; Ngân sách địa phương.

II. Nội dung trình thẩm định:

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định:

- Tờ trình; hồ sơ khảo sát; thuyết minh thiết kế, phụ lục; bản vẽ thiết kế kỹ thuật - thi công; dự toán xây dựng.

- Hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Quảng Trị.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng

- QCVN 04-05:2012/BNNPTNT: các quy định chủ yếu về thiết kế công trình thủy lợi;

- QCVN 04-01:2010/BNNPTNT: Thành phần, nội dung lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư và báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án thủy lợi;

- TCVN 8477:2018 Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần khối lượng khảo sát địa chất trong giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- TCVN 8478:2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- TCVN 4118-2012: Công trình thủy lợi - Hệ thống kênh tưới - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 4253-2012: Công trình thủy lợi – Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 8423-2010: Công trình thủy lợi – Trạm bơm tưới, tiêu nước - Yêu cầu thiết kế công trình thủy công;

- TCVN 5574-2018: Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép;

- TCVN 8298-2009: Công trình thủy lợi – Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép;

- Và các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm khác có liên quan.

3. Quy mô đầu tư và các giải pháp thiết kế chủ yếu:

3.1. Quy mô đầu tư các hạng mục bổ sung:

a) Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Lau:

- Hồ Khe Lau 1: Nâng cấp, sửa chữa đập đất dài 114,85m. Xây dựng mới tràn xả lũ 01 khoang, rộng 2,2m và đường thi công kết hợp quản lý dài 266,95m.

- Hồ Khe Lau 2: Nâng cấp, sửa chữa đập đất dài 74,5m. Xây dựng mới công lấy nước dưới đập D40cm dài 12,6m; tràn xả lũ 01 khoang, rộng 2,2m; đường thi công kết hợp quản lý dài 438,8m và kênh tưới chính dài 48,0m.

b) Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Thượng Lâm: Xây dựng mới bể hút trạm bơm bằng BTCT M250, thay thế mới máy bơm; Xây dựng mới bể lắng lọc, cải tạo bể lắng

lọc cũ thành bể điều hòa; Xây dựng mới đường quản lý bằng BTXM M250 dài 71,85m; Lắp đặt mới hệ thống đường ống cấp nước lên bể lắng và đường ống cấp đến khu dân cư.

c) Trạm bơm Mai Trung: Khoan 02 giếng lấy nước ngầm, lắp đặt máy bơm chìm để bơm nước; xây dựng mới nhà quản lý vận hành, Satado cấp nước và hệ thống tường rào bảo vệ xung quanh. Xây dựng mới đường ống cấp nước sinh hoạt, tuyến đường ống cấp nước tưới và đường dây điện phục vụ vận hành trạm bơm.

d) Đường thi công quản lý vào vùng sản xuất trạm bơm Quạt Xá 2: Xây mới đường thi công quản lý dài 216,5m, kết cấu BTXM M250 và 02 công trình trên tuyến.

e) Trạm bơm Hiếu Bắc: Nâng cấp, sửa chữa kênh chính với chiều dài 66,4m, kết cấu bằng BTCT M200, không nâng cấp công trình trên kênh; Kênh N2-8 đoạn từ K0+809,0 đến K1+517,74 với chiều dài 708,74m, kết cấu bằng BTCT M200 và các hạng mục công trình trên kênh.

f) Trạm bơm Lâm Lang: Nâng cấp, sửa chữa kênh N2-4a với chiều dài 457,9m, kết cấu bằng BT M200 và 05 hạng mục trên kênh; xây dựng mới kênh N2-7-1 dài 210,0m, kết cấu bằng BT M200 và các hạng mục công trình trên kênh.

3.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

3.2.1. Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Lau:

3.2.1.1. Hồ Khe Lau 1:

a) Nâng cấp đập đất dài 114,85m:

- Đỉnh đập: Cao trình đỉnh đập +108,5m, dốc ngang mặt đập $i_t=2\%$ xuôi về 2 phía. Đắp áp trực về 2 phía thượng lưu và hạ lưu tuyến đập cũ bằng đất C3, $K \geq 0,95$, gia cố mặt đập rộng 5,0m bằng BTXM M250 dầm 2x4 dày 20cm, dưới lót vải bạt gai, cứ 4,8m làm một khe co, 48m làm 1 khe giãn bằng nhựa đường và đệm gỗ. Phía thượng lưu và hạ lưu đập bố trí gờ chắn bánh BT M200, đơn nguyên 4,8m, giữa các đơn nguyên cắt khe lún chèn giấy dầu 2 lớp.

- Mái thượng lưu: Hệ số mái thượng lưu đập $m=2,25$, gia cố bằng đá lát khan dày 30cm, dưới làm tầng lọc ngược dầm lọc dày 15cm, cát lọc 15cm, được đặt trong hệ khung giằng BTCT M250, đơn nguyên chia theo chiều dài đập 11,8m, mỗi đơn nguyên bố trí 03 giằng ngang, giữa các đơn nguyên cắt khe lún giấy dầu 2 lớp..

- Mái hạ lưu: Hệ số mái hạ lưu đập $m=2,0$, gia cố khóa đỉnh bằng 3 hàng tấm lát BT M200, kích thước 40x40cm dày 8cm, giữa đục lỗ đường kính $\Phi 20\text{cm}$ để trồng cỏ. Mái hạ lưu trồng cỏ trên lớp đất màu dày 10cm, trong khung xây BT, rãnh sâu 30cm, đáy rộng 30cm, khoảng cách giữa các rãnh là 5,0m. Tiêu thoát nước thân đập bằng hình thức áp mái hạ lưu bằng đá lát khan dày 30cm, dưới lót dầm lọc dày 15cm và cát lọc dày 15cm, cao trình đỉnh áp mái +106,15m. Rãnh thu nước chân mái hạ lưu đập hình thang BxH = 0,5x0,4m, mái 1:1,0 bằng đá lát khan dày 30cm, dưới lót dầm lọc dày 15cm và cát lọc dày 15cm.

b) Trần xả lũ: Phá dỡ trần cũ, xây dựng trần mới phía bờ hữu, cách vị trí trần cũ 12,7m. Hình thức trần thực dụng có 01 khoang rộng 2,2m; cao trình ngưỡng trần +105,8m, cao trình đỉnh cửa van +107,3m; điều tiết bằng máy đóng mở vít V5 và cửa van phẳng bằng vật liệu Composite. Kết cấu trần bằng BTCT M300, lõi thân trần bằng bê tông M150 dầm 4x6cm; cửa vào, cửa ra, bể tiêu năng bằng BTCT M300, dưới bê

tông lót M100 dày 10cm; gia cố đáy kênh nối tiếp bề tiêu năng bằng rọ đá trắng kềm. Cầu qua tràn bằng BTCT M300 dày 25cm, rộng 5m.

c) Đường thi công kết hợp quản lý: Dài 266,95m, nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 4m bằng kết cấu BTXM M250 dầm 2x4cm dày 18cm, lót vải bạt gai trên lớp nền cấp phối đá dăm $D_{max}=37,5$ dày 12cm; cứ 5m làm một khe co, 30m làm 1 khe giãn bằng nhựa đường và đệm gỗ, dốc ngang mặt đường $i_{mặt} = 2\%$, lè đường $i_l = 4\%$ xuôi về 2 phía. Nền, lè đường đắp đất C3 đầm chặt $K \geq 0,95$; mái taluy đào 1:1,0, mái ta luy đắp 1:1,5, gia cố mái taluy đắp bằng trồng cỏ.

3.2.1.2. Hồ Khe Lau 2:

a) Nâng cấp đập đất dài 74,5m:

- Đỉnh đập: Cao trình đỉnh đập +106,8m, dốc ngang mặt đập $i=2\%$ xuôi về 2 phía. Đắp áp trực về phía thượng lưu tuyến đập cũ bằng đất C3, $K \geq 0,95$, gia cố mặt đập rộng 5,0m bằng BTXM M250 dày 20cm, dưới lót vải bạt gai, cứ 4,8m làm một khe co, 48m làm 1 khe giãn bằng nhựa đường và đệm gỗ. Phía thượng lưu và hạ lưu đập bố trí gờ chắn bánh BT M200, đơn nguyên 4,8m, giữa các đơn nguyên cắt khe lún chèn giấy dầu 2 lớp.

- Mái thượng lưu: Hệ số mái thượng lưu đập $m=2,25$, gia cố bằng đá lát khan dày 30cm, dưới làm tầng lọc ngược dầm lọc dày 15cm, cát lọc 15cm, được đặt trong hệ khung giằng BTCT M250, đơn nguyên chia theo chiều dài đập 11,8m, mỗi đơn nguyên bố trí 03 giằng ngang, giữa các đơn nguyên cắt khe lún giấy dầu 2 lớp.

- Mái hạ lưu: Hệ số mái hạ lưu đập $m=2,0$, gia cố khóa đỉnh bằng 3 hàng tám lát BT M200, kích thước 40x40cm dày 8cm, giữa đục lỗ đường kính $\Phi 20$ cm để trồng cỏ. Mái hạ lưu trồng cỏ trên lớp đất màu dày 10cm, trong khung xây BT, rãnh sâu 30cm, đáy rộng 30cm, khoảng cách giữa các rãnh là 5,0m. Tiêu thoát nước thân đập bằng hình thức đóng đá tiêu nước, đá hộc, bên dưới lót dầm lọc dày 15cm và lớp vải lọc ART9 (hoặc loại tương đương), cao trình đỉnh đóng đá +103,80m. Rãnh thu nước chân mái hạ lưu đập hình thang $B \times H = 0,4 \times 0,3$ m, mái 1:1,0 bằng đá lát khan dày 30cm, dưới lót dầm lọc dày 15cm và cát lọc dày 15cm.

b) Cổng lấy nước: Hoàn triệt cổng cũ đã bị xuống cấp nằm ở bờ tả; xây dựng mới cổng lấy nước tại phía hữu cách vị trí cổng cũ 34,0m. Hình thức chày có áp D40cm, vận hành thủ công bằng 02 van chặn ở hạ lưu; độ dốc dọc cổng $i=0,1\%$, kết cấu thân cổng bằng ống thép mạ kẽm D40mm dày 7,14mm dài 12,6m bọc BTCT M300, phía ngoài thân cổng đắp đất sét chống thấm, xử lý khe lún bằng khớp nối Sika O32 (hoặc loại tương đương); cửa vào cao độ: +103,70m, cửa ra cao độ: +103,64m, bề tiêu năng cao độ: +102,79m và hàm van có kết cấu BTCT M300.

c) Tràn xả lũ: Hình thức tràn thực dụng có 01 khoang rộng 2,2m; cao trình ngưỡng tràn +104,2m, cao trình đỉnh cửa van +105,7m; điều tiết bằng máy đóng mở vít V5 và cửa van phẳng bằng vật liệu Coposit. Kết cấu tràn bằng BTCT M300, lõi thân tràn bằng bê tông M150; cửa vào, cửa ra, bề tiêu năng bằng BTCT M300, dưới lót bê tông M100 dày 10cm. Kênh dẫn hạ lưu tràn mặt cắt hình thang $B \times H = 2,2 \times 1,4$ m, mái 1:1,5, đáy kênh gia cố bằng BTCT M200, dày 20cm dưới lót bê tông lót M100 dày 10cm; mái kênh gia cố bằng đá lát khan dày 25cm, bên dưới lót dầm lọc dày 15cm, đá lát khan và dầm lọc nằm trong hệ thống khung giằng BTCT M200. Cầu qua tràn bằng BTCT M300 dày 25cm, rộng 5m.

d) Đường thi công kết hợp quản lý: Dài 438,8m, nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 4m bằng kết cấu BTXM M250 dày 18cm, lót vải bạt gai trên lớp nền cấp phối đá dăm $D_{max}=37,5$ dày 12cm; cứ 5m làm một khe co, 30m làm 1 khe giãn bằng nhựa đường và đệm gỗ, dốc ngang mặt đường $i_{mặt} = 2\%$, lề đường $i_{lề} = 4\%$ xuôi về 2 phía. Nền, lề đường đắp đất C3 đầm chặt $K \geq 0,95$; độ dốc mái taluy đào 1:1,0, mái ta luy đắp 1:1,5, gia cố mái taluy đắp bằng trồng cỏ.

e) Kênh chính: Xây dựng mới kênh chính dài 48m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = 0,035 \text{ m}^3/\text{s}$. Kênh mặt cắt chữ nhật kích thước $B \times H = (40 \times 60) \text{ cm}$, độ dốc $i = 0,03\%$. Kết cấu BTCT M200, bản đáy dày 15cm, tường kênh dày 15cm, móng lót vải bạt gai. Mỗi đơn nguyên dài 10m bố trí 03 thanh giằng ngang BTCT M200 kích thước $(10 \times 10) \text{ cm}$, khe lún bằng giấy dầu nhựa đường 2 lớp. Công trình trên kênh 02 hạng mục: 01 cửa lấy nước D150mm và 01 tấm đan qua kênh rộng 3m.

3.2.2. Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Thượng Lâm

a) Bể hút: Nâng cấp bể hút hiện trạng bằng kết cấu trụ đỡ BTCT M250, gia cố xếp rọ đá mạ kẽm xung quanh.

b) Nhà trạm bơm và hệ thống điện: Sử dụng nhà trạm bơm, hệ thống điện ngoài nhà và trong nhà đã có; thay thế mới máy bơm hiện tại đã bị hỏng bằng máy bơm mới loại Ebara 3D-50-200/11 đảm bảo lưu lượng bơm $Q = (30 \div 72) \text{ m}^3/\text{h}$, cột nước bơm $(55,5 \div 42) \text{ m}$ (01 máy hoạt động và 01 máy dự phòng) và thiết bị điện kèm theo. Xây dựng mới bộ đỡ máy bơm bằng kết cấu BTCT M250.

c) Hệ thống cụm bể lắng, bể lọc và bể chứa: Xây dựng mới bể lắng kích thước $B \times L = 4,2 \times 4,2 \text{ m}$, cao 3,4m; bể lọc kích thước $B \times H = 4,0 \times 8,0 \text{ m}$, cao 3,05m bằng kết cấu BTCT M250, trộn phụ gia chống thấm Plastocrete N; Cải tạo bể lắng lọc cũ thành bể điều hòa bằng biện pháp công trình như sau: Nạo vét, bóc bỏ, súc rửa toàn bộ hệ thống tầng lọc hiện tại; đục các lỗ thông tường các bể lại với nhau thành một bể chứa và kết nối các đường ống vào từ lọc vào bể điều hòa và từ bể điều hòa đi ra các đường ống cấp nước; xây dựng mới 02 hồ van điều tiết. Bể lắng, bể lọc được bảo vệ bằng hệ thống mái che bằng tôn dày 0,42 ly, 2 bên bảo vệ bằng khung lưới thép B40 nhằm hạn chế lá cây bay vào.

d) Đường thi công kết hợp quản lý: Dài 71,85m, đoạn từ $K0+0,0 - K0+63,23$ dài 63,23m, bề rộng lối đi 2m, gờ mỗi bên $2 \times 0,2 \text{ m}$, hình thức bậc cấp lên xuống kết cấu bằng BTCT M250, chi tiết mỗi bậc: rộng 80cm cao 20cm; đoạn từ $K0+63,23 - K0+71,85$ dài 8,62m, mặt đường rộng 2m, kết cấu mặt đường BTXM M250 dày 20cm.

e) Hệ thống đường ống cấp nước lên Cụm bể lắng, lọc và bể chứa: Lắp đặt mới đường ống hút dài 59,2m đường kính $\Phi 101,6 \text{ mm}$ dày 3,18mm, bằng ống thép mạ kẽm; đường ống đẩy dài 414,7m đường kính $\Phi 110 \text{ mm}$ dày 6,6mm, bằng ống HDPE; mố đỡ ống bằng BT M200, hồ van kết có kết cấu bản đáy bằng BT M200, tường xây gạch thẻ vữa xây M75, vữa trát M75 dày 2cm, trên đỉnh hồ ga đặt tấm đan BTCT M200 dày 8cm và các hạng mục công trình trên tuyến ống.

f) Hệ thống đường ống dẫn, cấp nước sinh hoạt và nước tưới:

- Tuyến chính: Giữ nguyên tuyến đường ống D90mm và tuyến đường ống D75mm, hiện tại đang hoạt động tốt; Lắp đặt mới đường cấp xuất phát từ vị trí bể chứa đến khu dân cư, dài 577,2m, đường kính $\Phi 63 \text{ mm}$ dày 3,8mm, bằng ống HDPE; hồ van kết có kết cấu bản đáy bằng BT M200, tường xây gạch thẻ vữa xây M75, vữa trát M75

dày 2cm, trên đỉnh hồ ga đập tấm đan BTCT M200 dày 8cm và các hạng mục công trình trên tuyến ống từ vị trí bể chứa đến khu dân cư.

- Tuyến nhánh T1: Lắp đặt mới đường ống nhánh T1 điểm đầu xuất phát tại lý trình K0+311,6/tuyến chính (phía tả) đến khu dân cư, dài 119,6m, đường kính $\Phi 63\text{mm}$ dày 3,8mm, bằng ống HDPE. Kết nối từ đường ống vào các hộ dân, sử dụng hệ thống đường ống cũ.

- Tuyến nhánh T3: Lắp đặt mới đường ống nhánh T1 điểm đầu xuất phát tại lý trình K0+393,4/tuyến chính (phía tả) đến khu dân cư, dài 133,3m, đường kính $\Phi 63\text{mm}$ dày 3,8mm, bằng ống HDPE. Kết nối từ đường ống vào các hộ dân, sử dụng hệ thống đường ống cũ.

3.2.3. Trạm bơm Mai Trung

a) Giếng khoan:

- Khoan 02 giếng lấy nước ngầm, sử dụng máy bơm hỏa tiễn loại bơm ly tâm thả chìm 4SM180-11 có công suất 1,5Kw /380V (tương đương 2HP), lưu lượng $(2,7 \div 10,8)\text{m}^3/\text{h}$, cột áp $(67 \div 31)\text{m}$. Chiều sâu đặt máy bơm cách mặt đất 38m, máy bơm số 01 đặt trong khuôn viên nhà quản lý vận hành và Satado cấp nước, máy bơm số 02 đặt cách máy bơm số 01 khoảng cách 50m. Máy bơm được đặt trong hố kỹ thuật bằng BTCT kích thước $B \times H \times L = 1 \times 1 \times 0,8\text{m}$.

- Cấu trúc giếng khoan:

+ Từ $(0,0 \div 32,0)\text{m}$: ống chống uPVC DN 160mm dày 6,2mm.

+ Từ $(32,0 \div 40,0)\text{m}$: ống lọc uPVC DN 160mm dày 6,2mm bên ngoài quấn lưới lọc inox, mắt lưới $(1 \times 1\text{mm})$.

+ Từ $40,0 \div 50,0\text{m}$: ống lắng uPVC DN 160mm dày 6,2mm.

+ Từ $50,0 \div 52,0\text{m}$: đồ lớp lọc cấp phối bằng đá dăm $1 \times 2\text{cm}$ dày 2m.

- Bên trong giếng khoan lắp phao báo hiệu mực nước được kết nối tín hiệu đến tủ điện vận hành bên trong nhà quản lý. Khi mực nước rút xuống thấp, phao sẽ tự động ngắt điện để đề phòng máy bơm gặp sự cố. Máy bơm được điều khiển theo hình thức bán tự động. Ưu tiên bơm nước lên tháp trong thời gian từ 12 giờ đêm đến 6 giờ sáng để tiết kiệm điện.

b) Nhà quản lý vận hành và Satado cấp nước:

- Nhà quản lý vận hành: Kết cấu khung trụ bằng bê tông cốt thép M200, tường bao che bằng gạch xây, mái lợp ngói, cửa đi và cửa sổ bằng gỗ. Kích thước nhà $2,8 \times 2,8\text{m}$.

- Satado cấp nước: Dạng tháp. Kết cấu bằng BTCT M300, chiều cao 16,5m. Bể chứa dung tích 70m^3 . Cao độ đáy móng +103,6m, cao độ đáy bể +119,4m, cao độ đỉnh bể +122,4m.

- Hàng rào bảo vệ bao quanh khuôn viên nhà quản lý vận hành và satado cấp nước, kích thước $(13 \times 13)\text{m}$. Hàng rào xây dựng với hình thức bằng lưới thép, trụ bằng ống thép, móng trụ bằng bê tông, móng tường bằng bờ lô xây dày 20cm. Mặt sân đổ bê tông M200 dày 15cm, lát vỉa M100 dày 2cm, tạo độ dốc trung bình $i=1,5\%$ xuôi từ trong ra ngoài để đảm bảo thoát nước mưa.

c) Đường ống cấp nước sinh hoạt: Xây dựng mới tuyến đường ống cấp nước sinh hoạt gồm hệ thống ống chính và ống nhánh dài 3.434,8m. Sử dụng ống HDPE đường kính từ 40 ÷ 75mm. Trên tuyến bố trí hệ thống van khoá, hộp kỹ thuật, tại các vị trí vào nhà dân, bố trí sẵn đai khởi thuỷ và đoạn ống HDPE fi25 dài 2m có van khoá. Dọc theo tuyến đường ống, cách 100m bố trí trụ tiêu báo hiệu ngay bên cạnh đường ống, trụ tiêu bằng BTCT M200, kích thước (10x10x80)cm, đường ống chôn sâu 60cm.

d) Đường ống cấp nước tưới: Xây dựng mới tuyến đường ống cấp nước tưới gồm hệ thống ống chính và ống nhánh dài 4.032m. Sử dụng ống HDPE đường kính từ 40 ÷ 75mm. Trên tuyến bố trí hệ thống van khoá, hộp kỹ thuật. Trên tuyến ống nhánh, cách 50m bố trí sẵn đai khởi thuỷ có van khoá, khi tưới người dân đầu nối đường dây vào để tưới. Dọc theo tuyến đường ống, cách 100m bố trí trụ tiêu báo hiệu ngay bên cạnh đường ống, trụ tiêu bằng BTCT M200, kích thước (10x10x80)cm, đường ống chôn sâu 60cm.

e) Hệ thống điện phục vụ trạm bơm: Nguồn điện phục vụ cho trạm bơm lấy từ trạm biến áp Mai Lộc 3 đến vị trí trạm bơm khoảng 464m. Lắp mới hệ thống điện bên trong nhà trạm phục vụ quản lý vận hành bao gồm tủ điện, hệ thống điện từ tủ điện đến máy bơm và điện chiếu sáng.

3.2.4. Đường thi công quản lý vào vùng sản xuất trạm bơm Quạt Xá 2

a) Xây dựng mới đường thi công kết hợp quản lý dài 216,5m, nền đường rộng 4,0m, mặt đường rộng 3,0m, bằng kết cấu BTXM M250 dày 18cm, lót vải bạt gai trên lớp nền cấp phối đá dăm $D_{max}=37,5$ dày 12cm; cứ 5m làm một khe co, 30m làm 1 khe giãn bằng nhựa đường và đệm gỗ, dốc ngang mặt đường $i_{mặt} = 2\%$, lề đường $i_{lề} = 4\%$ xuôi về 2 phía. Nền, lề đường đắp đất C3 đầm chặt $K \geq 0,95$.

b) Công trình trên tuyến:

- Công tiêu thoát nước tại K0+44,3 dài 5m, kết cấu cửa vào, cửa ra, bản đáy công bằng BT M250, thân công bằng ống buy ly tâm 2 lớp thép $2\Phi 40$ cm;

- Công tràn liên hợp tại K0+235,3 Làm mới 01 công tràn liên hợp tại lý trình: K0+225,4 đến K0+245,2 ($L=19,8$ m); mặt tràn rộng 4,0m kết cấu bằng bê tông M250 dày 18cm đặt trên lớp đất đắp C3, đầm chặt $K \geq 0,95$. Mái taluy tràn có độ dốc 1:1,5, gia cố bằng BT M250 đổ tại chỗ dày 18cm; chân khay bằng BT M250 cắm sâu 50cm; thượng lưu và hạ lưu gia cố bằng xếp rọ đá mạ kẽm với chiều dài 2m, kích thước rọ đá $2 \times 1 \times 0,5$ m. Công thoát nước tại K0+235,3 có khẩu độ $2\Phi 100$ cm kết cấu bằng ống buy ly tâm 2 lớp thép, kết cấu móng thân công, cửa vào, cửa ra bằng BT M250; cao trình đáy công: +5,45m, cao trình đỉnh tràn: +7,02m.

3.2.5. Trạm bơm Hiếu Bắc

a) Nâng cấp, sửa chữa kênh chính:

Tháo dỡ kênh cũ, xây dựng mới kênh chính dài 66,4m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = 0,359 \text{m}^3/\text{s}$. Kênh mặt cắt chữ nhật kích thước $B \times H = (90 \times 125)$ cm, độ dốc $i = 0,025\%$. Kết cấu BTCT M200, bản đáy dày 17cm, tường kênh dày (15÷17)cm, móng lót BTXM M100, dày 5cm. Mỗi đơn nguyên dài 11,8m bố trí 03 thanh giằng ngang BTCT M200 kích thước (12x10)cm, khe lún bằng giấy dầu nhựa đường 2 lớp.

b) Nâng cấp, sửa chữa kênh N2-8 (đoạn từ K0+809,0 đến K1+517,74):

Tháo dỡ kênh cũ, xây dựng mới kênh N2-8 đoạn từ K0+809,0 đến K1+517,74 dài 708,74, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = 0,081\text{m}^3/\text{s}$. Kênh mặt cắt chữ nhật kích thước BxH = (50x75)cm, độ dốc $i = 0,03\%$. Kết cấu kênh bằng BTCT M200, bản đáy dày 15cm, tường kênh dày 15cm, móng kênh lót bạt gai. Mỗi đơn nguyên dài 11,8m bố trí 03 thanh giằng ngang BTCT M200 kích thước (12x10)cm, khe lún bằng giấy dầu nhựa đường 2 lớp. Công trình trên tuyến gồm 19 hạng mục: 04 bậc nước, 04 cửa phai lấy nước vận hành bằng thủ công, 08 cửa lấy nước D300mm vận hành bằng dàn kéo tay và 03 cầu qua kênh bằng BTCT dài 4m.

3.2.6. Trạm bơm Lâm Lang:

a) Kênh N2-4a: Tháo dỡ kênh cũ, xây dựng mới kênh N2-4a dài 457,9m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,026\text{m}^3/\text{s}$. Kênh mặt cắt chữ nhật kích thước BxH=(35x50)cm, độ dốc $i=0,03\%$. Kết cấu BTCT M200, bản đáy dày 15cm, tường kênh dày 15cm, móng lót bạt gai. Mỗi đơn nguyên dài 10m bố trí 03 thanh giằng ngang BTCT M200 kích thước (10x10)cm, khe lún bằng giấy dầu nhựa đường 2 lớp. Công trình trên tuyến 05 hạng mục: 01 cửa điều tiết đầu kênh, 01 cửa lấy nước D200mm, 01 cửa lấy nước D150mm, 01 bậc nước và 01 cửa điều tiết cuối kênh.

b) Kênh N2-7-1: Xây dựng mới kênh N2-7-1 dài 210,0m, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=0,032\text{m}^3/\text{s}$. Kênh mặt cắt chữ nhật kích thước BxH=(35x50)cm, độ dốc $i=0,04\%$. Kết cấu BTCT M200, bản đáy dày 15cm, tường kênh dày 15cm, móng lót bạt gai. Mỗi đơn nguyên dài 10m bố trí 03 thanh giằng ngang BTCT M200 kích thước (10x10)cm, khe lún bằng giấy dầu nhựa đường 2 lớp. Công trình trên tuyến 06 hạng mục: 01 cửa điều tiết đầu kênh, 02 cửa lấy nước D150mm, 01 bậc nước, 01 cầu qua kênh và 01 cửa điều tiết cuối kênh.

4. Giá trị dự toán xây dựng các hạng mục bổ sung (trình thẩm định): 17.025.168.000 đồng (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn đồng./.).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng + thiết bị:	10.521.553.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	164.997.000	đồng;
- Chi phí tư vấn:	2.839.522.000	đồng;
- Chi phí khác:	752.357.000	đồng;
- Chi phí dự phòng:	2.746.739.000	đồng.

5. Phương pháp lập dự toán:

- Dự toán xây dựng công trình được lập trên cơ sở hướng dẫn tại Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây Dựng.

- Định mức, đơn giá xây dựng được xác định theo tại Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây Dựng. Đơn giá nhân công xác định theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị và Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26-12-2019 của Bộ Xây Dựng. Giá ca máy xác định theo Thông tư số 11/2016/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng. Giá vật liệu xây dựng theo công bố số 1760/CB-SXD-STC ngày 20/10/2020 của Liên sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Quảng Trị.

- Chi phí quản lý dự án và một số chi phí tư vấn đầu tư xây dựng xác định theo Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng. Các chi phí khác xác định theo các văn bản quy định khác còn hiệu lực hiện hành.

III. Kết quả thẩm định thiết kế xây dựng:

- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Quảng Trị có đủ tư cách pháp nhân và năng lực hành nghề để thực hiện công tác khảo sát, thiết kế xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

- Thiết kế bản vẽ thi công, tổng mặt bằng và thông số chính của các hạng mục công trình bổ sung phù hợp với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt cùng dự án đầu tư và nhiệm vụ thiết kế đã được duyệt, hiện trạng công trình đã được đưa vào khai thác sử dụng từ trước đến nay.

- Công tác khảo sát, thiết kế xây dựng các hạng mục công trình bổ sung đáp ứng mục tiêu đầu tư, nhiệm vụ khảo sát, thiết kế xây dựng công trình; phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất công trình và các công trình lân cận; tuân thủ với các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình. Công nghệ và biện pháp thi công đảm bảo các yêu cầu về an toàn xây dựng trong quá trình thi công, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ.

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế: *cập nhật lại bảng tổng hợp khối lượng trong bản vẽ theo dự toán thẩm định.*

IV. Kết quả thẩm định dự toán xây dựng:

- Khối lượng chủ yếu của dự toán phù hợp với khối lượng thiết kế.

- Phương pháp lập dự toán xây dựng công trình phù hợp với thông tư hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Bộ Xây dựng. Các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán và tổng dự toán xây dựng công trình phù hợp với các quy định hiện hành.

- **Giá trị dự toán xây dựng các hạng mục công trình bổ sung sau khi thẩm định: 17.025.168.000 đồng** (*Bằng chữ: Mười bảy tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn đồng.*).

Trong đó:

TT	Hạng mục chi phí	Giá trị đề nghị	Giá trị thẩm định	Tăng, giảm (+/-)
1	Chi phí xây dựng + thiết bị	10.521.553.000	10.566.257.000	44.704.000
2	Chi phí quản lý dự án	164.997.000	165.698.000	701.000
3	Chi phí tư vấn	2.839.522.000	2.857.850.000	18.328.000
4	Chi phí khác	752.357.000	752.560.000	203.000
5	Dự phòng	2.746.739.000	2.682.803.000	-63.936.000
	Tổng cộng	17.025.168.000	17.025.168.000	0

* Nguyên nhân tăng/giảm: *chỉnh sửa khối lượng một số hạng mục theo bản vẽ thiết kế.*

- **Tổng dự toán đầu tư xây dựng công trình: 262.733.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi hai tỷ, bảy trăm ba mươi ba triệu đồng./.).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng + thiết bị: 226.519.659.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 3.246.244.000 đồng;
- Chi phí tư vấn: 23.165.097.000 đồng;
- Chi phí khác: 3.597.043.000 đồng;
- Chi phí đền bù, GPMB: 6.119.680.000 đồng;
- Chi phí dự phòng phần vốn địa phương: 85.277.000 đồng.

- Phân bổ nguồn vốn:

+ Nguồn vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh: **252.931.000.000 đồng** (bao gồm: chi phí xây dựng, thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng).

+ Nguồn vốn đối ứng Ngân sách địa phương: **9.802.000.000 đồng** (bao gồm: chi phí đền bù GPMB, chi phí khác, và dự phòng vốn đối ứng địa phương).

V. Kết luận và kiến nghị:

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng các hạng mục công trình bổ sung và tổng dự toán sau khi thẩm định đảm bảo yêu cầu về nội dung, phù hợp với thiết kế cơ sở trong dự án đầu tư và không làm vượt tổng mức đầu tư đã được duyệt, đủ điều kiện để trình phê duyệt thiết kế và dự toán xây dựng theo quy định hiện hành

Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT căn cứ kết quả thẩm định để hoàn thiện hồ sơ, tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng hạng mục công trình bổ sung và tổng dự toán làm cơ sở để triển khai các bước tiếp theo đảm bảo các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC, QLXDCT.

GIÁM ĐỐC

Hồ Xuân Hòa

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BỔ SUNG

Dự án: Hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Bản Chùa

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Trong đó	
							NSTW	NSDP
I	Chi phí xây dựng + thiết bị			9.605.688.000	960.569.000	10.566.257.000	10.566.257.000	
I.1	Chi phí xây dựng	Gxd		9.559.905.000	955.991.000	10.515.896.000	10.515.896.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Thượng Lâm	Gxd1	Bảng tính	1.340.721.000	134.072.000	1.474.793.000	1.474.793.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Lau	Gxd2	Bảng tính	3.954.860.000	395.486.000	4.350.346.000	4.350.346.000	
3	Trạm bơm Mai Trung	Gxd3	Bảng tính	2.020.715.000	202.072.000	2.222.787.000	2.222.787.000	
4	Sửa chữa kênh chính Trạm bơm Hiếu Bắc	Gxd4	Bảng tính	165.914.000	16.591.000	182.505.000	182.505.000	
5	Đường thi công quản lý vào vùng sản xuất trạm bơm Quạt Xá 2		Bảng tính	371.058.000	37.106.000	408.164.000	408.164.000	
6	Nâng cấp kênh N2-8 trạm bơm Hiếu Bắc, xã Cam Hiếu		Bảng tính	1.155.349.000	115.535.000	1.270.884.000	1.270.884.000	
7	Kênh N2-4a / Trạm bơm Lâm Lang		Bảng tính	376.603.000	37.660.000	414.263.000	414.263.000	
8	Kênh N2-7-1 / Trạm bơm Lâm Lang		Bảng tính	174.685.000	17.469.000	192.154.000	192.154.000	
I.2	Chi phí thiết bị	Gtb		45.783.000	4.578.000	50.361.000	50.361.000	
1	Trạm bơm thượng Lâm	Gtb1	Bảng tính	45.783.000	4.578.000	50.361.000	50.361.000	
II	Chi phí quản lý dự án (TT 16/2019/TT-BXD)	Gqlda	9.605.688.000 x 1,725%	165.698.000		165.698.000	165.698.000	
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	Gtv1+...+Gtv11	2.624.712.924	233.137.124	2.857.850.000	2.857.850.000	
III.1	Bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi							
1	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT	Gtv1	Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	330.899.000	33.090.000	363.989.000	363.989.000	
2	Chi phí khảo sát hạng mục bổ sung	Gtv2		15.415.000	1.542.000	16.957.000	16.957.000	
3	Chi phí thiết kế lập BCNCKT	Gtv3		89.491.000	8.949.000	98.440.000	98.440.000	
4	Chi phí thiết kế hạng mục bổ sung	Gtv4		18.537.000	1.854.000	20.391.000	20.391.000	
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT	Gtv5		9.927.000		9.927.000	9.927.000	
6	Chi phí giám sát khảo sát bước lập BCNCKT	Gtv6		13.474.000		13.474.000	13.474.000	
7	Chi phí cấp phép thăm dò, đánh giá trữ lượng và cấp phép khai thác nước dưới đất	Gtv7		71.945.000	7.195.000	79.140.000	79.140.000	
8	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Gtv8		208.224.000	20.822.000	229.046.000	229.046.000	
III.2	Bước thiết kế bản vẽ thi công							
1	Chi phí khảo sát & thiết kế bước TKBVTC	Gtv1	Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	439.666.000	43.967.000	483.633.000	483.633.000	
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế BVTC (TT01/2017/TT-BXD)	Gtv2		4.943.000		4.943.000	4.943.000	
3	Chi phí giám sát khảo sát bước thiết kế BVTC (TT 16/2019/TT-BXD)	Gtv3		6.709.000		6.709.000	6.709.000	
4	Chi phí thẩm định giá	Gtv4	Tạm tính	27.273.000	2.727.000	30.000.000	30.000.000	
5	Chi phí lập HSMT thi công xây dựng công trình	Gtv5	9.605.688.000 x 0,361%	15.604.440	1.560.444	17.165.000	17.165.000	

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Trong đó	
							NSTW	NSDP
	(Nghị định TT16)		x 45%					
6	Chi phí đánh giá HSDT thi công xây dựng công trình (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv6	9.605.688.000 x 0,100%	9.605.688		9.606.000	9.606.000	
7	Chi phí quan trắc, giám sát môi trường	Gtv7	Tạm tính	90.909.000	9.091.000	100.000.000	100.000.000	
8	Chi phí lập quy trình vận hành	Gtv8	Tạm tính	18.182.000	1.818.000	20.000.000	20.000.000	
9	Tư vấn lập phương án phòng chống lũ, lụt cho vùng hạ du	Gtv9	Tạm tính	27.273.000	2.727.000	30.000.000	30.000.000	
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình (TT 16/2019/TT-BXD)	Gtv10	9.559.905.000 x 2,598%	248.366.000		248.366.000	248.366.000	
11	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (TT 16/2019/TT-BXD)	Gtv11	45.783.000 x 0,718%	329.000		329.000	329.000	
12	Tư vấn lập hồ sơ xin chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang xây dựng công trình	Gtv12	Tạm tính	136.363.636	13.636.364	150.000.000	150.000.000	
13	Chi phí cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình và đường viên bảo vệ lòng hồ	Gtv13	Dự toán chi tiết	20.411.000	2.041.000	22.452.000	22.452.000	
14	Chi phí cắm mốc GPMB	Gtv14	Dự toán chi tiết	85.879.000	8.588.000	94.467.000	94.467.000	
15	Chi phí tư vấn kiểm toán độc lập	Gtv15	Dự toán chi tiết	608.645.000	60.865.000	669.510.000	669.510.000	
16	Chi phí đo đạc địa chính và lập hồ sơ thu hồi đất	Gtv16	Tạm tính	90.909.000	9.091.000	100.000.000	100.000.000	
17	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	Gtv17	9.605.688.000 x 0,189%	18.154.750	1.815.475	19.970.000	19.970.000	
18	Thẩm tra dự toán	Gtv18	9.605.688.000 x 0,183%	17.578.409	1.757.841	19.336.000	19.336.000	
IV	Chi phí khác	Gk	Gk1+...+Gk16	695.132.818	57.427.182	752.560.000	0	752.560.000
1	Lệ phí thẩm định báo cáo NCKT (TT209/2016/TT-BTC)	Gk1	17.025.168.000 x 0,019%	3.235.000		3.235.000		3.235.000
2	Lệ phí thẩm định thiết kế BVTC (TT210/2016/TT-BTC)	Gk2	9.605.688.000 x 0,036%	3.458.000		3.458.000		3.458.000
3	Lệ phí thẩm định dự toán (TT210/2016/TT-BTC)	Gk3	9.605.688.000 x 0,035%	3.362.000		3.362.000		3.362.000
4	Chi phí thẩm định HSMT thi công xây dựng (NĐ 63/2014/NĐ-CP)	Gk4		4.803.000		4.803.000		4.803.000
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT thi công xây dựng (NĐ 63/2014/NĐ-CP)	Gk5		4.803.000		4.803.000		4.803.000
6	Chi phí bảo hiểm công trình (TT 329/2016/TT-BTC)	Gk6	9.605.688.000 x 0,30%	28.817.000	2.882.000	31.699.000		31.699.000
7	Chi phí bảo hiểm thiết bị (TT 329/2016/TT-BTC)	Gk7	x 0,30%	0	0	0		0
8	Chi phí nghiệm thu đóng điện (VB số 9225/BCT-TCLN)	Gk8	Tạm tính	27.273.000	2.727.000	30.000.000		30.000.000
9	Chi phí điều tra, khảo sát lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán rà phá bom mìn	Gk11	Tạm tính	10.000.000		10.000.000		10.000.000
10	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ	Gk10	Tạm tính	90.000.000		90.000.000		90.000.000
11	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Gk11	Tạm tính	27.272.727	2.727.273	30.000.000		30.000.000
12	Chi phí thí nghiệm đối chứng	Gk12	Tạm tính	36.363.636	3.636.364	40.000.000		40.000.000
13	Chi phí thẩm định đề án, báo cáo thiết kế giằng	Gk14	Tạm tính	400.000		400.000		400.000

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Trong đó	
							NSTW	NSDP
14	Chi phí thẩm định báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò	Gk15	Tạm tính	400.000		400.000		400.000
15	Chi phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất	Gk16	Tạm tính	400.000		400.000		400.000
16	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (TT09/2016/TT-BTC)	Gk16		0		0		0
17	Chi phí trồng rừng thay thế	Gk17	Tạm tính	181.818.182	18.181.818	200.000.000		200.000.000
18	Chi phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Gk18	Tạm tính	272.727.273	27.272.727	300.000.000		300.000.000
V	Chi phí đền bù, GPMB	Ggpmb	Tạm tính	0		0		0
VI	Chi phí dự phòng	Gdp		Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk		2.682.803.000	2.597.526.000	85.277.000
	TỔNG HỢP DỰ TOÁN (I+II+III+IV+V+VI)	Gtdt		Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp		17.025.168.000	16.187.331.000	837.837.000

PHỤ LỤC 2: TỔNG DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án: Hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Bản Chùa

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Tổng dự toán
1	2					4
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (I+II+III)			229.937.273.000	22.993.727.000	252.931.000.000
I	Chi phí xây dựng + thiết bị (Bao gồm chi phí dự phòng và hạng mục chung)	Gxd + Gtb		205.926.963.000	20.592.696.000	226.519.659.000
1	Gói thầu số 01: Xây lắp đập dâng Bản Chùa 1, xã Cam Tuyền	Gxd1	Theo Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	39.492.899.091	3.949.289.909	43.442.189.000
2	Gói thầu số 02: Xây lắp hồ chứa Bản Chùa 2, xã Cam Tuyền; Nâng cấp và xây mới các kênh nội đồng hệ thống thủy lợi Đá Mài – Tân Kim và hồ Bản Chùa 2	Gxd2		17.700.699.091	1.770.069.909	19.470.769.000
3	Gói thầu số 03: Xây lắp + thiết bị trạm bơm Quật Xá, xã Cam Thành	Gxd3		22.260.790.000	2.226.079.000	24.486.869.000
4	Gói thầu số 04: Xây lắp + thiết bị cụm tưới Ba Hồ (Hồ Tân Phú, xã Cam Thành; Hồ Tân Sơn và trạm bơm Quật Xá, xã Cam Nghĩa)	Gxd4		22.155.019.091	2.215.501.909	24.370.521.000
5	Gói thầu số 05: Xây lắp + thiết bị trạm bơm Đâu Bình 1, xã Cam Tuyền; trạm bơm Tân Xuân và trạm bơm Cam Phú 3, xã Cam Thành	Gxd5		21.385.004.545	2.138.500.455	23.523.505.000
6	Gói thầu số 06: Xây lắp + thiết bị trạm bơm Nam Thành thị trấn Cam Lộ; trạm bơm Tam Hiệp, trạm bơm Lâm Lang, trạm bơm Đá Lã, xã Cam Thủy và trạm bơm Vĩnh An, xã Cam Hiếu	Gxd6		28.236.687.273	2.823.668.727	31.060.356.000
7	Gói thầu số 07: Xây lắp + thiết bị trạm bơm Hiếu Bắc, xã Cam Hiếu	Gxd7		13.136.220.909	1.313.622.091	14.449.843.000
8	Gói thầu số 08: Xây lắp + thiết bị trạm bơm Bích Giang, xã Cam Hiếu	Gxd8		9.296.390.000	929.639.000	10.226.029.000
9	Gói thầu số 09: Xây lắp + thiết bị trạm bơm Vĩnh Đại, xã Cam Hiếu; trạm bơm khu phố 4 - phường 4 và trạm bơm Đại Độ 1, thành phố Đông Hà	Gxd9		11.391.529.091	1.139.152.909	12.530.682.000
10	Gói thầu số 10: Xây lắp + thiết bị trạm bơm Mỹ Hòa, xã Cam An	Gxd10		10.572.471.818	1.057.247.182	11.629.719.000
11	Gói thầu số 11: Xây lắp + thiết bị các hạng mục công trình hồ Khe Lau, trạm bơm Thượng Lâm, trạm bơm Mai Trung, đường thi công quản lý trạm bơm Quật Xá 2 và các tuyến kênh trạm bơm Hiếu Bắc, Lâm Lang + chi phí dự phòng khác	Gxd11	Bảng tính	10.299.251.818	1.029.925.182	11.329.177.000
II	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa		3.246.244.000		3.246.244.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			21.059.179.000	2.105.918.000	23.165.097.000
III.1	Chủ trương đầu tư			0	0	
1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Gtv1		0	0	
III.2	Bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi			0	0	
2	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT	Gtv2	Theo Quyết định số	5.546.316.364	554.631.636	6.100.948.000
3	Chi phí lập báo cáo NCKT	Gtv3	2839/QĐ-UBND ngày	926.210.000	92.621.000	1.018.831.000

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Tổng dự toán	
4	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT	Gtv4	01/10/2020	166.214.000		166.214.000	
5	Chi phí giám sát khảo sát bước lập BCNCKT	Gtv5		196.955.000		196.955.000	
6	Chi phí lập HSMT tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	Gtv6		6.631.000		6.631.000	
7	Chi phí đánh giá HSDT tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	Gtv7		6.631.000		6.631.000	
8	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Gtv8		650.236.364	65.023.636	715.260.000	
9	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	Gtv9		162.238.182	16.223.818	178.462.000	
10	Chi phí Lập đề án cấp giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất	Gtv10		71.945.455	7.194.545	79.140.000	
III.3	Bước thiết kế bản vẽ thi công				0	0	
10	Chi phí khảo sát bước TKBVTC	Gtv11		Giá trị NTHT + chi phí phần vốn kết dư	3.028.166.364	302.816.636	3.330.983.000
11	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế BVTC	Gtv12			82.943.000		82.943.000
12	Chi phí giám sát khảo sát bước thiết kế BVTC	Gtv13	107.875.000			107.875.000	
13	Chi phí thiết kế BVTC	Gtv14	3.160.806.364		316.080.636	3.476.887.000	
14	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	Gtv15	Giá trị NTHT + chi phí phần vốn kết dư	152.851.818	15.285.182	168.137.000	
15	Chi phí thẩm tra dự toán	Gtv16	Giá trị NTHT + chi phí phần vốn kết dư	148.820.909	14.882.091	163.703.000	
16	Chi phí lập HSMT tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	Gtv17	Theo Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	5.383.000		5.383.000	
17	Chi phí đánh giá HSDT tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	Gtv18		5.383.000		5.383.000	
18	Chi phí thẩm định giá	Gtv19		68.181.818	6.818.182	75.000.000	
19	Chi phí lập HSMT tư vấn giám sát thi công xây dựng	Gtv20		0		0	
20	Chi phí lập đánh giá HSDT tư vấn giám sát thi công xây dựng	Gtv21		0		0	
21	Chi phí lập HSMT thi công xây dựng công trình	Gtv22	Giá trị NTHT + chi phí phần vốn kết dư	255.852.727	25.585.273	281.438.000	
22	Chi phí đánh giá HSDT thi công xây dựng công trình	Gtv23		227.641.000		227.641.000	
23	Chi phí khảo sát và xử lý môi	Gtv24	Không thực hiện	0	0	0	
24	Chi phí quan trắc, giám sát môi trường	Gtv25	Quyết định số 162/QĐ-BQLDA ngày 04/12/2019 + chi phí phần vốn kết dư	272.727.273	27.272.727	300.000.000	
25	Chi phí lập quy trình vận hành	Gtv26	Giá trị NTHT + chi phí phần vốn kết dư	380.818.182	38.081.818	418.900.000	
26	Tư vấn lập phương án phòng chống lũ, lụt cho vùng hạ du	Gtv27		342.170.909	34.217.091	376.388.000	
27	Chi phí tập huấn, đào tạo quản lý vận hành công trình	Gtv28	Theo Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	181.818.182	18.181.818	200.000.000	
28	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	Gtv29	Bảng tính	2.025.274.545	202.527.455	2.227.802.000	
29	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtv30	Bảng tính	64.781.818	6.478.182	71.260.000	

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Tổng dự toán
30	Tư vấn lập hồ sơ xin chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang xây dựng công trình	Gtv31	Tạm tính	136.363.636	13.636.364	150.000.000
31	Chi phí cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình và đường viền bảo vệ lòng hồ	Gtv32	Giá trị NTHT + chi phí phân vốn kết dư	109.203.636	10.920.364	120.124.000
32	Chi phí cắm mốc GPMB	Gtv33		788.264.545	78.826.455	867.091.000
33	Chi phí kiểm toán độc lập	Gtv34	Quyết định số 203/QĐ-BQLDA ngày 01/12/2020	608.645.455	60.864.545	669.510.000
34	Chi phí đo đạc địa chính và lập hồ sơ thu hồi đất	Gtv35	Các QĐ số 31/QĐ-BQLDA ngày 13/4/2020, số 54 ngày 08/6/2020 + chi phí phân vốn kết dư	790.524.545	79.052.455	869.577.000
35	Chi phí xác định chỉ số giá xây dựng	Gtv36	Tạm tính	454.545.455	45.454.545	500.000.000
B	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (IV+V+VI)			8.910.909.000	891.091.000	9.802.000.000
IV	Chi phí khác	Gk		3.270.039.000	327.004.000	3.597.043.000
1	Chi phí hạng mục chung	Gk1		0	0	0
2	Lệ phí thẩm định báo cáo NCKT	Gk2	Giá trị NTHT + chi phí phân vốn kết dư	26.881.000		26.881.000
3	Lệ phí thẩm định thiết kế BVTC	Gk3		91.184.000		91.184.000
4	Lệ phí thẩm định dự toán	Gk4		87.601.000		87.601.000
5	Chi phí thẩm định HSMT tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	Gk5		3.014.000		3.014.000
6	Chi phí thẩm định KQ LCNT tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	Gk6	Theo Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	3.014.000		3.014.000
7	Chi phí thẩm định HSMT tư vấn thiết kế BVTC	Gk7		3.080.000		3.080.000
8	Chi phí thẩm định KQ LCNT tư vấn thiết kế BVTC	Gk8		3.080.000		3.080.000
9	Chi phí thẩm định HSMT tư vấn giám sát thi công	Gk9		0		0
10	Chi phí thẩm định KQ LCNT tư vấn giám sát thi công	Gk10		0		0
11	Chi phí thẩm định HSMT thi công xây dựng	Gk11	Giá trị NTHT + chi phí phân vốn kết dư	48.911.000		48.911.000
12	Chi phí thẩm định kết quả LCNT thi công xây dựng	Gk12		48.911.000		48.911.000
13	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk13	Quyết định số 17/QĐ-BLQDA ngày 17/3/2020 - chi phí phân vốn kết dư	441.830.909	44.183.091	486.014.000
14	Chi phí bảo hiểm thiết bị	Gk14		16.077.273	1.607.727	17.685.000
15	Chi phí nghiệm thu đóng điện	Gk15	Tạm tính	100.000.000	10.000.000	110.000.000
16	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ	Gk16	Giá trị NTHT + chi phí phân vốn kết dư	1.392.612.000		1.392.612.000
17	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	Gk17	Bảng tính	230.000.000		230.000.000
18	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk18	Theo Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 01/10/2020	412.371.000		412.371.000

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Tổng dự toán
19	Chi phí thí nghiệm đối chứng	Gk19	Tạm tính	36.363.636	3.636.364	40.000.000
20	Chi phí thẩm định đề án, báo cáo thiết kế giếng	Gk20	Tạm tính	400.000		400.000
21	Chi phí thẩm định báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò	Gk21	Tạm tính	400.000		400.000
22	Chi phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất	Gk22	Tạm tính	400.000		400.000
23	Chi phí trồng rừng thay thế	Gk23	Tạm tính	181.818.182	18.181.818	200.000.000
24	Chi phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Gk24	Tạm tính	272.727.273	27.272.727	300.000.000
25	Kiểm định chất lượng, đánh giá nguyên nhân xuất hiện các vết nứt bê tông, thấm trên bề chứa nước trạm bơm Tân Xuân và đề xuất giải pháp khắc phục	Gk25	Quyết định số 180/QĐ-BQLDA ngày 13/11/2020	83.168.182	8.316.818	91.485.000
V	Chi phí đền bù, GPMB	Ggpmb	Tạm tính	6.119.680.000		6.119.680.000
VI	Chi phí dự phòng phần vốn địa phương	Gdp	Tạm tính	85.277.000		85.277.000
	TỔNG CỘNG	Gtdt		238.848.182.000	23.884.818.000	262.733.000.000